



Rừng là vàng, nếu mình biết bảo vệ và xây dựng thì rừng rất quý
(Lời Hồ Chủ Tịch)

Rừng & Môi trường

ISSN 1859-1248

TRUNG ƯƠNG HỘI KHOA HỌC KỸ THUẬT LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

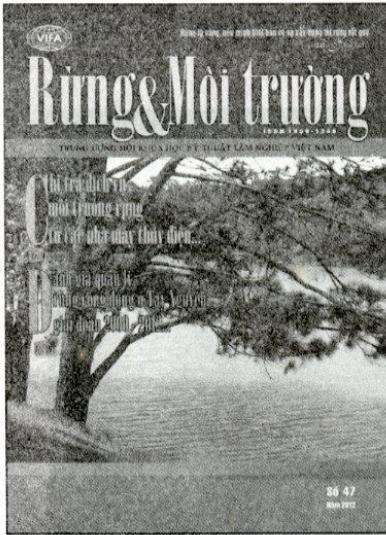
Chi trả dịch vụ
môi trường rừng
từ các nhà máy thủy điện...

Tr. 7

Đánh giá quản lý
rừng cộng đồng ở Tây Nguyên
giai đoạn 2000 - 2012...

Tr. 19

Số 47
Năm 2012



SỐ 47
NĂM 2012



Hội đồng biên tập
PGS. TS. Triệu Văn Hùng
KS. Đỗ Văn Nhuận
GS. TS. Hà Chu Chừ
GS. Hoàng Hòa
GS. TSKH. Nguyễn Ngọc Lung
TS. Trần Lê Hưng
KS. Tô Đình Mai
PGS. TS. Phạm Xuân Hoàn
PGS. TS. Phạm Văn Chương



Tổng biên tập
PGS. TS. Triệu Văn Hùng



Phó tổng biên tập
GS. TS Hà Chu Chừ
Thực hiện nội dung
Đàm Thị Mỹ
Biên tập và trình bày
Nguyễn Zúng - Đàm Phương



Toà soạn và trị sự
Số 114 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội
ĐT: (04) 3.7541311 - 0913381559
Fax: (04) 3.7552220
Email: damthimy@gmail.com
Giấy phép XBBC số 84GP-Bộ VHHT
Cấp ngày 26/5/2006 - Khổ 20 x 28 cm
In tại Xí nghiệp in II - Nhà in KH&CN
18 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội
Giá: 20.000đ



Rừng & Môi trường

Theo dòng sự kiện

- ◆ *Đàm Phương*: Hội thảo giới thiệu và hướng dẫn sử dụng phần mềm ... 4
- ◆ Lễ ký thỏa thuận tài trợ Dự án "Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng..." 5
- ◆ *T.C*: Kỷ niệm 39 năm thành lập lực lượng kiểm lâm 6
- ◆ *Phạm Hồng Lương*: Chi trả dịch vụ môi trường rừng từ các nhà máy thủy điện ở Việt Nam: Cơ hội tiềm năng và con đường phía trước 7

Khoa học và công nghệ

- ◆ *TS Nguyễn Thế Hùng, Thân Thị Huệ*: Nghiên cứu về thành phần loài, dạng sống thực vật và năng lực tái sinh của rừng phục hồi tự nhiên, rừng trồng... 10
- ◆ *Lê Thị Diên, Nguyễn Ngọc Hòa, Hồ Ngọc Tuấn Vũ, Lê Thị Hồng Hà, Nguyễn Văn Nhật Huy, Nguyễn Cao Danh*: Xây dựng vườn sưu tập cây rừng ngập mặn tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. 14
- ◆ *PGS, TS. Bảo Huy, TS Võ Hùng, TS Nguyễn Thị Thanh Hương, Th.S Nguyễn Đức Định và cộng sự*: Đánh giá quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên... 19
- ◆ *Viên Ngọc Nam, Nguyễn Thị Hà, Trần Quốc Khải*: Phương trình sinh khối và các bon các bộ phận của loài *Đước* đôi... 29
- ◆ *TS. Trương Minh Chuẩn, Đỗ Xuân Vinh*: Nghiên cứu về tự nhiên và môi trường sinh thái của vùng đất ngập nước đầm Đông Hồ - Hà Tiên... 35
- ◆ *TS. Hoàng Văn Hiên*: Nghiên cứu cải tiến dây chuyền thiết bị chế biến miến dong 39

Hoạt động trong ngành

- ◆ *TS. Trần Việt Mỹ*: Các vấn đề về nông nghiệp và vai trò của nó trong quá trình phát triển lịch sử tự nhiên TP. Hồ Chí Minh 44
- ◆ *Trần Quang*: Hạt Kiểm lâm Trạm Tấu (Yên Bái): Làm tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng 47
- ◆ *Hà Hạnh*: Hạt Kiểm lâm Văn Chấn - tỉnh Yên Bái: 39 năm xây dựng và trưởng thành 49
- ◆ *Thu Minh*: Ban Quản lý Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng Yên Minh (Hà Giang): Tạo môi trường xanh trên vùng cao nguyên đá 51

ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2000 - 2012

Từ thực tế ở buôn Bu Nơ xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức tỉnh Đắk Nông

●PGS. TS. Bảo Huy¹, TS. Võ Hùng¹,
TS. Nguyễn Thị Thanh Hương¹,
Ths. Nguyễn Đức Định¹ và cộng sự

Tóm tắt

Từ năm 2000, buôn Bu Nơ thuộc xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã được giao rừng với tổng diện tích 1.016ha. Đây là trường hợp giao rừng cho cộng đồng đầu tiên ở nước ta. Trải qua hơn 10 năm thực hiện thí điểm mô hình quản lý rừng cộng đồng ở đây, cần có đánh giá đầy đủ các mặt để rút ra bài học kinh nghiệm về phương thức quản lý rừng cộng đồng. Nội dung đánh giá bao gồm: Thay đổi diện tích, chất lượng rừng, môi trường rừng; thay đổi năng lực quản lý rừng của cộng đồng; tác động đến kinh tế hộ, phát triển quỹ bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Phương pháp đánh giá: Tiếp cận có sự tham gia của người dân, các bên liên quan và đánh giá kỹ thuật trên hiện trường như áp dụng ảnh vệ tinh để xem xét thay đổi diện tích, rút mẫu đánh giá chất lượng rừng, phỏng vấn kinh tế hộ... Kết quả đánh giá cho thấy: Điểm mạnh: i) Cộng đồng bảo vệ được diện tích rừng, hạn chế mất rừng, ii) Rừng sau khai thác được duy trì cấu trúc và mức độ tác động đến môi trường thấp, iii) Nâng cao năng lực quản lý rừng cộng đồng; iv)

Khai thác gỗ thương mại bền vững tạo được thu nhập cho hộ và quỹ cộng đồng để bảo vệ và phát triển rừng. Điểm yếu: i) Vẫn bị suy giảm diện tích rừng do xâm lấn, ii) Thu nhập từ quản lý rừng cộng đồng còn thấp.

Từ khóa: Quản lý rừng cộng đồng, giao đất giao rừng, Tây Nguyên.

1. Đặt vấn đề

Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam đã được triển khai thực hiện trong hơn 10 năm qua, Bảo Huy và Bjoern (2007- 2009) đã có những đánh giá tổng thể cho thấy, các bước tiếp cận và kỹ thuật đã được phát triển khá đầy đủ để hướng dẫn cho phương thức quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam. Tuy nhiên đánh giá hiệu quả của phương thức này chưa được tiến hành, do đó chưa được thể chế hóa. Vì vậy việc đánh giá các mô hình thí điểm sẽ cung cấp thông tin cho mục đích này.

Từ năm 2000, buôn Bu Nơ thuộc xã Quảng Tâm, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã được giao rừng với tổng diện tích 1.016ha, sau đó với sự tư vấn của trường Đại học Tây Nguyên, các dự án Lâm nghiệp xã hội (SFSP), dự án Hỗ trợ phò

¹ Trường Đại học Tây Nguyên



cập đào tạo (ETSP) của Thụy Sĩ, dự án quản lý bảo vệ rừng bền vững của GIZ Đức, sự quản lý của UBND tỉnh Đắk Nông, UBND huyện Tuy Đức, UBND xã Quảng Tâm và các ban ngành liên quan đến lâm nghiệp ở cấp xã, huyện và tỉnh; cộng đồng ở đây đã được đào tạo nâng cao năng lực trong quản lý rừng như xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng, lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng trong đó có khai thác gỗ thương mại, áp dụng các biện pháp lâm sinh trong khai thác chọn bền vững, nuôi dưỡng rừng, trồng rừng, tổ chức bảo vệ rừng. Trải qua hơn 10 năm thực hiện thí điểm mô hình quản lý rừng cộng đồng ở đây, cần có đánh giá đầy đủ các mặt để rút ra bài học kinh nghiệm, với lý do đó UBND huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông đã đề xuất cần có một đánh giá toàn diện về mô hình quản lý rừng cộng đồng ở đây, đây là một việc làm cần thiết để cung cấp các thông tin, phục vụ cho chính cộng đồng trong quản lý rừng và cho các cơ quan quản lý nhà nước trong xem xét phương thức quản lý rừng cộng đồng trong thời gian tới ở địa phương cũng như để tham khảo cho những nơi khác trong cả nước.

2. Nội dung, phương pháp đánh giá

a. Nội dung đánh giá

Đánh giá thay đổi diện tích rừng cộng đồng từ năm 2000 - 2003 - 2006 - 2012; sự thay đổi cấu trúc, sản lượng và môi trường rừng sau khai thác chọn; sự thay đổi năng lực quản lý rừng của cộng đồng; đánh giá tác động của quản lý rừng cộng đồng đến sinh kế hộ và quỹ bảo vệ phát triển rừng cộng đồng.

b. Phương pháp đánh giá

Kế thừa số liệu, bản đồ rừng cộng đồng năm 2000; sử dụng ảnh vệ tinh SPOT ở các thời điểm 2003, 2006, 2009 và 2011 giải đoán có giám định về trạng thái, diện tích rừng trong phần mềm ENVI; trên cơ sở bản đồ giao rừng, quản lý rừng cộng đồng, sử dụng GPS để kiểm tra ranh giới trạng thái rừng năm 2012; phân tích sự thay đổi diện tích, trạng thái rừng trong phần mềm ArcGIS.

Phương pháp đánh giá sự thay đổi cấu trúc, sản lượng và môi trường rừng sau khai thác chọn:

Sử dụng phương pháp ô mẫu hình tròn phân tầng Haga, diện tích 3 tầng 300, 500, 1000m² cho 3 nhóm cấp kính 10 - 30cm (300m²), 30 - 50cm (500m²) và >50cm (1.000m²). Đặt 7 ô tiêu chuẩn điển hình trên các lô đã qua khai thác và 2 ô trên 3 trạng thái rừng chưa khai thác = 6 ô. Tổng cộng đặt 13 ô tiêu chuẩn 1000m². Trong ô mẫu điều tra loài, D_{1,3} H, phẩm chất, cự ly đến cây gần nhất, số cây khai thác, đường kính gốc (Doo) cây khai thác và ngã đổ;

So sánh cấu trúc N/D, mặt bằng của rừng sau khai thác, rừng chưa khai thác với mô hình rừng ổn định đã được thiết lập Bảo Huy (2005) thiết lập để xác định số cây khai thác bền vững. Đánh giá sự sai khác của cấu trúc trước / sau khai thác với rừng ổn định bằng tiêu chuẩn phi tham số của Freidman ở mức ý nghĩa 0.05;

Đánh giá trữ lượng, cường độ khai thác: Xác định thể tích cây đã khai thác dựa vào kết quả đo đếm đường kính gốc cây khai thác và ngã đổ (Doo), lập tương quan DBH (D_{1,3}) theo Doo (DBH = f(Doo)) để suy ra DBH; lập tương quan H = f(DBH) để suy H, từ đây suy ra được thể tích cây đã khai thác, ứng với số cây khai thác trong ô tính được trữ lượng cây đứng đã khai thác và cường độ khai thác;

Sử dụng phương pháp đánh giá cho điểm về các tác động môi trường ở 13 ô tiêu chuẩn trong rừng. Các nhân tố đánh giá tác động môi trường: Đất, nước, đa dạng sinh học, lâm sản ngoài gỗ, cấu trúc rừng. Thang điểm từ 0 - 5, với 0: không có tác động và 5 là tác động có nguy cơ rất cao. Tổng hợp, phân tích sơ đồ sự thay đổi môi trường.

Phương pháp đánh giá sự thay đổi năng lực quản lý rừng của cộng đồng:

Phỏng vấn toàn bộ thành viên ban quản lý rừng cộng đồng, tổng số 5 người và 21 thành viên hộ gia đình; phân tích cho điểm sự thay đổi từ giai đoạn 2000 - 2012 với 10 tiêu chí liên quan

đến thay đổi năng lực quản lý rừng cộng đồng. Mỗi tiêu chí cho điểm để đánh giá sự thay đổi ở 2 thời điểm: Năm 2000 và 2012, với thang điểm 0 – 5, với 0: Không có và 5: Năng lực rất tốt; thiết lập sơ đồ nhận để so sánh sự thay đổi năng lực dựa vào điểm bình quân ở 2 thời điểm.

Đánh giá tác động của quản lý rừng cộng đồng đến sinh kế hộ và tạo quỹ rừng cộng đồng:

Phỏng vấn khoảng 20% hộ gia đình ở các nhóm kinh tế hộ đồng bào dân tộc, trong và ngoài ban quản lý, tổ bảo vệ rừng về hoạt động sản xuất, quản lý rừng, thu nhập từ rừng. Tổng số hộ phỏng vấn là 26 hộ; đánh giá sự thay đổi năng lực, nhận thức của hộ gia đình về 3 mặt kinh tế – xã hội và môi trường. Mỗi tiêu chí cho điểm để đánh giá sự thay đổi ở 2 thời điểm: Năm 2000 và 2012, với thang điểm 0 – 5, với 0: Không có và 5: Năng lực rất tốt; thu thập và phân tích số liệu của thu nhập, sinh kế từ rừng cộng đồng so với toàn bộ hoạt động sản xuất của hộ.

3. Kết quả đánh giá

a. Thay đổi diện tích, trạng thái rừng trong quá trình quản lý rừng cộng đồng từ năm 2000 – 2012:

Một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá hiệu quả của quản lý rừng cộng đồng là khả năng quản lý bảo vệ các diện tích rừng được giao, không để suy giảm diện tích. Vì vậy đã tổ chức đánh giá thay đổi diện tích và trạng thái rừng từ năm 2000 cho đến 2012, kết quả xem trên bảng 1.

Bảng 1. Thay đổi diện tích rừng cộng đồng buôn Bu Nơ từ 2000 – 2012

Trạng thái rừng, đất đai	Diện tích (ha)		
	Năm 2000	Năm 2012	Chênh lệch (2000-2012)
Rừng nghèo trung bình (III A1-2)	774	412	-362
Rừng non (IIB)	48	27	-21
Đất không có rừng	8	75	67
Cây công nghiệp	0	238	238
Rẫy	145	126	-19
Thổ cư	41	118	77
Mặt nước	0	17	17
Đất khác	0	2	2
Tổng	1016	1016	0

Kết quả phân tích bảng 1 cho thấy: Xâm canh và xâm chiếm lại đất rừng truyền thống của thôn 5 là 238 ha chiếm 29% diện tích rừng; di chuyển, mở rộng khu dân cư, làm nhà, đất thổ cư và vườn hộ 77 ha, chiếm 9% diện tích rừng; cộng đồng tự chuyển đổi rừng thành đất canh tác, trồng cây công nghiệp là 51 ha, chiếm 6% diện tích đất rừng. Điều này phù hợp với quy định của UBND

tỉnh Đắk Lắk trước đây là cộng đồng, hộ được giao rừng được phép chuyển đổi 10% rừng để lấy đất canh tác, đây là các diện tích đất rừng ven sông suối, thuận tiện cho canh tác cây công nghiệp.

Bảng 2. Tỷ lệ % diện tích rừng bị mất đến năm 2012 theo các nguyên nhân so với tổng diện tích rừng tự nhiên năm 2000

Chuyển đổi rừng tự nhiên	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
Duy trì rừng tự nhiên	439	53%
Xâm canh, thôn 5 xâm chiếm	238	29%
Di chuyển buôn, mở rộng dân cư	77	9%
Cộng đồng tự chuyển đổi rừng sang cây công nghiệp	51	6%
Hồ đập Đắk R'Thì	17	2%
Tổng	822	100%

Từ kết quả khảo sát, phân tích sự thay đổi diện tích rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng từ năm 2000 – 2012 cho thấy các điểm mạnh/yếu và các nguyên nhân trong quản lý bảo vệ rừng như sau:

Điểm yếu và nguyên nhân của quản lý bảo vệ rừng tự nhiên:

Làm suy giảm diện tích rừng tự nhiên: Tuy phần nhiều là nguyên nhân khách quan, nhưng một số diện tích không nhỏ rừng bị mất do xâm canh, lấn chiếm bởi cộng đồng khác. Điều này được giải thích là do trong giai đoạn 2000 – 2005 sau giao rừng nhưng chưa có cơ chế hưởng lợi rõ ràng, dẫn đến sự thiếu quan tâm của cộng đồng trong bảo vệ rừng, đồng thời do diện tích rừng giao chưa phù hợp với ranh giới truyền thống, do đó đã bị tranh chấp và lấn chiếm, khó giải quyết;

Vẫn còn một số diện tích rừng ven suối do các thành viên cộng đồng phá, không được kiểm soát: Nguyên nhân là thiếu đất canh tác, trồng cây công nghiệp; mặc dù theo quy định giao rừng cộng đồng có thể chuyển đổi 10% rừng để lấy đất canh tác, tuy nhiên điều này cần làm có kế hoạch, có tổ chức và tuân theo quy ước.

Điểm mạnh và nguyên nhân của quản lý bảo vệ rừng cộng đồng, duy trì diện tích rừng tự nhiên:

Rừng cộng đồng vẫn được tổ chức bảo vệ tốt: Nguyên nhân là từ năm 2006, UBND tỉnh Đắk Nông, huyện Tuy Đức đã cho phép cộng đồng thí điểm lập kế hoạch, được phép khai thác bền vững để hưởng lợi từ rừng; thì từ thời điểm này rừng được bảo vệ tốt hơn. Cộng đồng đã tự thành lập đội bảo vệ rừng với 25 người, sử dụng quỹ để mua xe Uoát tuần tra, xây dựng trạm bảo vệ rừng cộng đồng, có sự phân công tuần tra bảo vệ rừng;

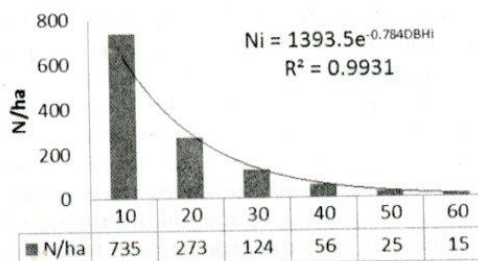
Diện tích rừng suy giảm là thấp so với vùng lân cận: Sau 12 năm, diện tích rừng tự nhiên bị giảm do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau, chủ yếu là nguyên nhân khách quan và thiếu cơ chế chính sách phù hợp trong giai đoạn đầu của giao rừng; còn do chủ quan thì cộng đồng đã chuyển đổi chỉ 6% diện tích rừng để lấy đất canh tác khi mà dân số, số hộ gia tăng. Nếu xét một cách công bằng thì đây vẫn là một mô hình quản lý rừng tốt nếu so với sự suy giảm, mất rừng quá nhanh chóng ngay trong khu vực liền kề với cộng đồng. Hầu như nhiều diện tích rừng của các công ty nhà nước, giao cho tư nhân xung quanh khu vực này dần dần biến mất cho dù là có hoặc không có quy hoạch, các khu rừng thuộc các xã quản lý quanh đó hầu như đã mất trắng rừng. Rừng cộng đồng Bu Nơr được duy trì còn lại vẫn là điểm sáng cho mô hình quản lý mới này, nếu được khắc phục các nguyên nhân khách quan và có chính sách thích hợp, chắc chắn rằng rừng cộng đồng sẽ được quản lý bảo vệ tốt hơn và tạo ra sinh kế, duy trì được bản sắc văn hóa của cộng đồng M'Nông nơi đây.

b. Thay đổi cấu trúc, sản lượng rừng, môi trường rừng sau khai thác chọn rừng cộng đồng:

Rừng cộng đồng ở Bu Nơr từ năm 2006 đã được lập kế hoạch khai thác bền vững hàng năm, kế hoạch đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt và UBND huyện Tuy Đức cấp phép khai thác. Cho đến nay rừng đã qua 6 năm với 5 lần khai thác chọn.

Kỹ thuật khai thác rừng bền vững ở đây được dựa vào khái niệm mô hình rừng ổn định. Mô hình rừng ổn định là phân bố số thân cây theo các cấp đường kính được xác định trước theo hàm Mayer: (trong đó Ni là số thân cây trong cấp đường kính (i), A và B là tham số, DBH là giá trị giữa các cấp kính).

Hình 1. Mô hình rừng ổn định cho rừng lá rộng thường xanh khu vực Tuy Đức (Bảo Huy, 2007)



Cấu trúc mô hình rừng ổn định được xem là cấu trúc định hướng để so sánh với cấu trúc rừng hiện có tại khu vực trong quá trình lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng. Như vậy khi áp dụng mô hình rừng ổn định không cần và không yêu cầu phải có dự báo về mức tăng trưởng và năng suất của cây rừng do chỉ lấy số cây thừa ra tại thời điểm hiện nay để thu hoạch trong một khoảng thời gian là năm (05) năm. Sau thời gian năm năm, hiện trạng rừng mới phải được đánh giá lại và một lần nữa sẽ được so sánh với mô hình rừng ổn định để xác định được số lượng cây cho định kỳ khai thác mới. Ngoài ra khi khai thác còn cần chú ý đến các yếu tố về môi trường, chất lượng rừng như loài cây, chất lượng cây chặt, cây chừa, gần sông suối hay không, trên độ dốc như thế nào, độ tàn che rừng, ... do vậy cộng đồng đã được tập huấn ứng dụng 7 tiêu chí lựa chọn cây khai thác bền vững như chặt cây cạnh tranh cây xấu, loài cây phổ biến; không chặt ven sông suối; duy trì độ tàn che rừng trên 0.5; cự ly 2 cây chặt liên tiếp trên 20m; không chặt nơi quá dốc; nơi thiếu tái sinh.

Trên cơ sở điều tra rừng với dữ liệu cơ bản là

Bảng 3. Thông tin về khai thác gỗ của cộng đồng buôn Bu Nơr

TT	Năm khai thác	Lô rừng	Diện tích khai thác (ha)	Số cây khai thác/ha	Số cây khai thác	Sản lượng gỗ khai thác (m ³)
1	2007	Lô Lem Lọ	37	7	245	240
2	2008	Lô Jông Đông + Lũ Æ ke	120	7	804	637
3	2009	Lô Đãng R' Tầng 1	79	11	862	767
4	2011	Lô Đãng R' Lâm	48	5	224	545
5	2012	Lô Đông Bay	126	3	394	482
Trung bình			82	6	506	534

xác định số cây theo cấp kính cho từng lô rừng; cộng đồng ở Bu Nơr đã ứng dụng mô hình rừng ổn định để xác định số cây cho phép chặt và sử dụng 7 tiêu chí chọn cây khai thác khi bài cây.

Cộng đồng bắt đầu lập kế hoạch khai thác từ năm 2006, đến năm 2007 UBND tỉnh Đắk Nông đã cho phép thử nghiệm mô hình và đến nay đã qua 5 lần khai thác (bảng 3).

Như vậy hàng năm cộng đồng khai thác được trung bình 534m³, với 506 cây (mỗi cây gần 1 m³ sản phẩm), trên mỗi ha khai thác trung bình 6 cây với diện tích khai thác trung bình hàng năm là 82 ha.

Để đánh giá sự thay đổi cấu trúc rừng sau khai thác so với mô hình rừng ổn định, đã thiết lập 6 ô tiêu chuẩn 1000m² điển hình trong các lô rừng đã qua khai thác. So sánh cấu trúc số cây theo cấp kính của rừng sau khai thác với mô hình rừng ổn định.

Để đánh giá một cách khách quan sự sai khác của cấu trúc rừng sau khai thác so với rừng ổn định, sử dụng tiêu chuẩn thống kê phi tham số của Freidman để kiểm tra, kết quả cho thấy sự sai lệch giữa hai chuỗi số cây kiểm tra bằng tiêu chuẩn X²: Với n = 5 thì X² = 0,20 < X²(0.05, 1) = 3,84 với P = 0,655 > 0,05; từ đây kết luận hai chuỗi phân bố số cây theo cấp kính rừng sau khai thác và rừng ổn định là đồng nhất, hay nói khác tụy số cây còn lại ở một số cấp kính là thấp hơn rừng ổn định, nhưng nó vẫn bảo đảm quy luật của rừng ổn định để có thể tiếp tục phục hồi và phát triển trong quá trình nuôi dưỡng tiếp theo.

Khai thác rừng bền vững ngoài việc phải tuân theo mô hình rừng ổn định, 7 tiêu chí chọn cây khai thác đã được đánh giá như trên; thì cần phải bảo đảm sự bền vững về môi trường, đa dạng sinh học, lâm sản khác, ... Vì vậy đã tiến hành đánh giá tác động của khai thác đến các chỉ tiêu môi trường, với 5 chỉ tiêu đánh giá là tác động đến đất, nguồn nước, đa dạng sinh học, lâm sản ngoài gỗ và chất lượng – đặc điểm tầng tán cấu trúc rừng.

Đánh giá tác động môi trường đòi hỏi có nghiên cứu định vị để theo dõi lâu dài, tuy nhiên có thể áp dụng phương pháp quan sát, đánh giá nhanh để cung cấp thông tin có thể tin cậy được cho việc giám sát tác động đến môi trường của khai thác gỗ rừng cộng đồng. Mỗi chỉ tiêu được khảo sát trên hiện trường ở mỗi ô tiêu chuẩn và cho điểm từ 0 – 5, với điểm 0 là không có tác động và 5 là

tác động rất cao, nguy cơ rất cao. Mỗi điểm được mô tả thực tế sự tác động và phỏng vấn người dân địa phương để đánh giá. Kết quả lấy trung bình và quy về %, với 0 điểm là 0% tác động và 5 điểm ứng với 100% tác động.

Từ kết quả đánh giá thay đổi cấu trúc, chất lượng và môi trường rừng sau khai thác chọn ở rừng cộng đồng cho thấy các điểm yếu và mạnh như sau:

Điểm yếu và nguyên nhân của duy trì cấu trúc rừng sau khai thác chọn:

Số cây và cường độ khai thác khá cao, vượt hơn yêu cầu cho khai thác cường độ nhỏ và luân kỳ ngắn. Do vậy rừng cần được nuôi dưỡng lâu hơn (theo dự kiến trước đây đối với lâm nghiệp cộng đồng, nên có cường độ < 10% và luân kỳ ngắn là 5 – 10 năm, để cộng đồng có thể khai thác liên tục và khép kín), vì vậy từ kết quả đánh giá cho thấy cần phải kéo dài luân kỳ lên 15 năm và như vậy cần quy mô diện tích nhiều hơn. Nguyên nhân cho thấy khi thảo luận trong cộng đồng và thực tế cộng đồng cũng thừa nhận rằng đã khai thác khá nhiều cây hơn vì lý do chi phí và thu nhập. Về chi phí, nếu khai thác quá ít cây trong một lô rừng thì không thể bù đắp chi phí hợp đồng kéo cây. Về thu nhập, hiện tại số hộ của bon đã tăng lên gấp 3 lần và nếu với cường độ thấp thì việc phân chia lợi ích đến hộ là không đáng kể. Các nguyên nhân này có thể xem là khách quan;

Tác động đến cấu trúc rừng là khá cao và gần đạt đến mức tác động như khai thác chính của các công ty lâm nghiệp, ở mức 31%. Lý do là số cây khai thác hơn mức ổn định như đã phân tích trên.

Điểm mạnh và nguyên nhân của duy trì cấu trúc chất lượng rừng khi áp dụng phương thức khai thác chọn rừng bền vững theo mô hình rừng ổn định và 7 tiêu chí chọn cây khai thác:

Cấu trúc rừng sau khai thác có phân bố số cây theo cấp kính vẫn được duy trì theo mô hình rừng ổn định qua kiểm tra bằng tiêu chuẩn khách quan thống kê Freidman với mức sai < 5%. Nguyên nhân: Áp dụng mô hình rừng ổn định cho thấy rừng được duy trì ổn định sau khai thác và có khả năng phục hồi để tiếp tục khai thác ở luân kỳ tiếp theo, đồng thời cộng đồng có thể vận dụng trong thực tế.

Các tác động của khai thác chọn đến môi trường đất, nước, đa dạng sinh học, lâm sản ngoài gỗ là ở mức tác động thấp, nhỏ hơn 15%.

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Đó là nhờ 7 tiêu chí chọn cây khai thác bền vững dễ hiểu và khi áp dụng bảo đảm được giảm thiểu tác động của môi trường trong khai thác gỗ.

Thay đổi năng lực quản lý rừng của cộng đồng:

Mô hình quản lý rừng cộng đồng ở đây sau 12 năm hình thành và từng bước được phát triển, từ những hỗ trợ ban đầu như thành lập ban quản lý rừng cộng đồng, xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng; từ năm 2006 đến nay cộng đồng hầu như đã độc lập trong việc tự quản lý rừng của mình. Kết quả có thể thấy thông qua các năng lực được phát triển: Tự họp điều chỉnh quy ước cho phù hợp hơn với thực tế; tự lập kế hoạch hàng năm về lâm sinh như khai thác, làm giàu rừng; hình thành một tổ bảo vệ rừng có thể xem là chuyên nghiệp với 25 thành viên được trang bị đầy đủ, có trang phục, giày, mũ nghiêm túc, mua một xe Uoat để tuần tra. Có lịch trực, tuần tra bảo vệ, chăm công.... đây là một việc làm nổi bậc do cộng đồng tự thành lập. Kinh phí cho bảo vệ rừng được trích từ quỹ rừng cộng đồng từ nguồn khai thác gỗ thương mại; định kỳ bầu ban quản lý rừng cộng đồng với 5 người có phân công trách nhiệm rõ ràng, bao gồm 1 trưởng, 1 phó ban, 1 thủ quỹ và 2 thành viên. Ban này có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch, khai thác, chăm công và phân chia lợi ích đến các hộ gia đình.

Kết quả đánh giá thay đổi năng lực quản lý rừng cộng đồng đã được tiến hành với 10 tiêu chí, đánh giá cho điểm từ 0 – 5 (không có năng lực đến rất cao) ở hai thời điểm năm 2000 và 2012 và lấy trung bình đã phản ảnh sự thay đổi năng lực rõ rệt trên nhiều mặt của ban quản lý rừng cộng đồng ở Bu Nơr.

Qua đánh giá 10 tiêu chí liên quan đến thay đổi năng lực quản lý rừng cộng đồng cho thấy, có sự thay đổi vượt bậc, từ chỗ chỉ quản lý đất đai truyền thống, giải quyết các vấn đề qua luật tục, nay cộng đồng gần như là một tổ chức quản lý rừng rõ ràng, chuyên nghiệp, tự chủ về cả tổ chức lẫn tài chính. Đây có thể xem là thành công lớn nhất trong mô hình quản lý rừng cộng đồng ở đây.

Tác động của quản lý rừng cộng đồng đến sinh kế hộ và quỹ quản lý rừng cộng đồng

Một trong những yếu tố quan trọng để duy trì và phát triển mô hình quản lý rừng cộng đồng là lợi ích mang lại cho người dân thông qua những nỗ lực quản lý bảo vệ rừng của họ. Vì vậy từ năm 2007 được sự đồng ý của UBND tỉnh Đắk Nông,



UBND huyện Tuy Đức, cộng đồng ở Bu Nơr đã lập kế hoạch khai thác gỗ thương mại bền vững và tạo ra quỹ cộng đồng cũng như thu nhập cho các cá nhân, hộ gia đình tham gia quản lý bảo vệ rừng. Từ năm 2007 đến 2012, cộng đồng đã tiến hành khai thác gỗ thương mại 5 lần, với kết quả về lợi ích và chi phí kinh tế như sau:

Với 5 lần khai thác bán gỗ thương mại, trên diện tích 410 ha, sản lượng gỗ thương phẩm là 2.671 m³; tổng giá trị bán gỗ là 3,5 tỷ đồng. Trong đó thuế tài nguyên 878 triệu đồng, chi phí cho khai thác gỗ (chặt hạ, vận xuất) là 753 triệu đồng, nộp cho UBND xã Quảng Tâm 188 triệu đồng, phần còn lại cộng đồng được hưởng là gần 1,7 tỷ đồng. Lợi ích của cộng đồng được phân chia thành các phần: i) Tạo quỹ cộng đồng để mua trang phục cho tổ bảo vệ rừng, xe bảo vệ rừng, xây nhà trạm bảo vệ rừng, trả công bảo vệ rừng, .. ii) Chi phí công cho ban quản lý rừng cộng đồng và iii) Chia cho các hộ tham gia quản lý bảo vệ rừng trong toàn buôn. Việc phân chia này được thực hiện theo quy ước rừng cộng đồng và được giám sát bởi UBND xã. Cơ chế này được phát triển bởi Bảo Huy (2007 – 2009) với sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan ở Đắk Nông.

Trung bình mỗi năm khai thác bán gỗ thương mại, trên diện tích 82 ha, sản lượng gỗ thương phẩm là 534 m³; tổng giá trị bán gỗ là 703 triệu đồng/năm. Trong đó thuế tài nguyên 176 triệu đồng, chi phí cho khai thác gỗ (chặt hạ, vận xuất) là 151 triệu đồng, nộp cho UBND xã Quảng Tâm 33 triệu đồng, phần còn lại cộng đồng được hưởng là gần 339 triệu đồng/năm.

Như vậy cho thấy với một diện tích giao rừng không lớn, chỉ 3ha/hộ và với cường độ và quy mô khai thác gỗ của cộng đồng không lớn cũng đã

Bảng 4. Chi phí và lợi ích từ khai thác gỗ thương mại từ rừng cộng đồng từ năm 2007 - 2012

STT	Năm khai thác	Lô rừng khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng gỗ (m ³)	Tổng tiền bán gỗ (triệu đ)	Tiền nộp thuế tài nguyên (triệu đ)	Tiền trả chi phí khai thác, vận chuyển (triệu đ)	Tiền đóng góp cho xã (theo Quy ước) (triệu đ)	Lợi ích của cộng đồng (triệu đ)
1	2007	Lô Lem Lọ	37	240	329	82	60	19	168
2	2008	Lô Jông Đông+ Lũ Ā ke	120	637	764	191	159	41	373
3	2009	Lô Đẳng R' Tăng 1	79	767	856	214	207	44	392
4	2011	Lô Đẳng R' Lâm	48	545	664	166	158	34	306
5	2012	Lô Đông Bay	126	482	900	225	169	51	456
Tổng			410	2,671	3,514	878	753	188	1,694
Trung bình năm			82	534	703	176	151	38	339

mang lại lợi ích cho cộng đồng, đặc biệt là tạo ra quỹ rừng cộng đồng để trang trải cho hoạt động quản lý bảo vệ rừng hàng ngày; đồng thời hoạt động này cũng góp phần đóng thuế tài nguyên và nộp vào ngân sách xã để hỗ trợ cho ban lâm nghiệp xã, điều phối cho các thôn buôn khác không có rừng để trồng và phục hồi rừng. Điều này có thể kết luận giải pháp cho phép cộng đồng khai thác gỗ thương mại với quy mô và cường độ thấp là có ý nghĩa, rừng vẫn được duy trì và phát triển, cộng đồng có nguồn thu cho đời sống và bảo vệ rừng, đồng thời nhà nước cũng có nguồn thu thuế; nếu duy trì ổn định sẽ là cơ hội cho phát triển mô hình quản lý rừng bền vững (bảng 4).

Một trong những lo ngại và tạo ra nhiều tranh luận là với quy mô và cường độ khai thác gỗ nhỏ của cộng đồng thì thu nhập sẽ không bù đắp được chi phí (chặt hạ, vận xuất); tuy nhiên qua thực tế không chỉ một lần mà đã qua 5 lần khai thác ở Bu Nơr với quy mô bình quân 82 ha/năm với trạng thái rừng từ nghèo – trung bình theo mô hình rừng ổn định, cộng đồng cũng đã có một nguồn thu khá ổn định, bình quân đạt gần 400 triệu/năm và hiệu quả thu nhập rừng trên tổng thu nhập trước thuế và chi phí là 48%. Do vậy có thể khẳng định phương thức khai thác gỗ thương mại ở rừng cộng đồng có quy mô nhỏ, tác động thấp vẫn đem lại hiệu quả, điều này mở ra khả năng áp dụng cho nhiều nơi khác để thúc đẩy phương thức quản lý và khai thác bền vững rừng cộng đồng.

Để làm rõ ý nghĩa của thu nhập từ quản lý

rừng cộng đồng đến kinh tế hộ, xác định tỷ trọng của nó so với các nguồn thu của hộ; đã tiến hành đánh giá phỏng vấn 26 hộ với các thành phần kinh tế hộ khá, trung bình và nghèo. Trong đó tập trung thu thập số liệu sản xuất, thu nhập của tất cả hoạt động của hộ, trong đó có thu nhập từ quản lý rừng cộng đồng bình quân trong một năm. Kết quả phản ánh như sau

Bảng 5. Thu nhập bình quân của hộ/năm

STT	Nguồn	Thu nhập (triệu đồng/năm/hộ)	Tỷ lệ %
1	Nông nghiệp	30,3	82%
2	Khai thác gỗ thương mại	2,6	7%
3	Khai thác lâm sản ngoài gỗ	1,1	3%
4	Ngành nghề	1,5	4%
5	Lương	1,0	3%
6	Khác	0,5	1%
Tổng thu nhập hộ/năm (triệu đồng)		36,9	100%
Bình quân khẩu/tháng (đ)		439.553	

Điểm yếu và nguyên nhân của quản lý rừng cộng đồng đến sinh kế và quỹ quản lý rừng:

Thu nhập từ quản lý rừng cộng đồng nói chung và từ khai thác gỗ thương mại bền vững trong rừng cộng đồng chưa tạo ra thu nhập cao, chưa thực sự cải thiện đời sống của hộ, đó là do các nguyên nhân: i) Dân số và số hộ trong bon tăng nhanh từ 71 hộ năm 2000 đã tăng lên 146 hộ năm 2012 (tăng gấp đôi và chỉ kể là hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ), do vậy khi phân chia lợi ích đến hộ thì nguồn thu đã giảm 1/2; ii) quy mô diện tích rừng giao cho hộ ở thời điểm 2012 là quá nhỏ, bình quân mỗi hộ chỉ có 3 ha/hộ (tổng diện tích rừng tự nhiên năm 2012 là 412 ha / 146 hộ), trong khi đó theo chính sách giao rừng, mỗi

hộ có thể được giao tối đa là 30 ha, vì vậy nếu diện tích này được giao đủ thì chắc chắn sẽ tạo ra sinh kế rõ rệt từ quản lý rừng cộng đồng.

Điểm mạnh và nguyên nhân của quản lý rừng cộng đồng đến sinh kế và quỹ quản lý rừng:

Quản lý rừng cộng đồng có cho phép khai thác gỗ thương mại với cường độ thấp, quy mô nhỏ theo mô hình rừng ổn định đã tạo ra một nguồn thu để tạo quỹ quản lý rừng cộng đồng, giúp cho cộng đồng có kinh phí để trang trải cho bảo vệ và phát triển rừng.

Phương thức khai thác gỗ thương mại áp dụng trong trường hợp rừng cộng đồng là khả thi: Cộng đồng tự lập kế hoạch, bài cây, chặt hạ; chỉ hợp đồng kéo gỗ là có hiệu quả kinh tế; tỷ lệ thu nhập ròng cho cộng đồng là 48% trong tổng thu từ bán gỗ.

Khai thác gỗ thương mại ở rừng cộng đồng với quy mô và cường độ nhỏ cũng đã đóng góp một phần trong thu nhập kinh tế hộ, biến động từ 7 – 10% (2,6 – 4,0 triệu đồng/hộ/năm) trong tổng thu nhập hộ, điều này cũng đã khuyến khích sự tham gia của người dân trong quản lý rừng, hạn chế chặt phá rừng làm nương rẫy. Nếu cộng đồng được giao rừng với quy mô đủ lớn theo chính sách hiện hành là 30 ha/hộ thì chắc chắn sẽ tạo ra được thu nhập cao và ổn định lâu dài nhờ phương thức khai thác rừng bền vững được quay vòng và khép kín.

d. Đề xuất phát triển quản lý rừng cộng đồng ở Bu Nơ

Giao rừng mở rộng cho cộng đồng Bu Nơ:

Diện tích rừng tự nhiên hiện tại của buôn là 442 ha (kể cả rừng non, nghèo và trung bình, chưa hoặc đã qua khai thác), trong khi đó số hộ đã tăng lên là 146 hộ (chỉ tính hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ), như vậy bình quân mỗi hộ chỉ đạt 3 ha rừng là quá thấp so với chính sách giao rừng của nhà nước là 30ha/hộ. Quy mô diện tích rừng nhỏ như vậy thì tổ chức kinh doanh rừng, khai thác gỗ thương mại sẽ đóng góp rất thấp vào sinh kế của cộng đồng, khó tạo ra động lực và sự bền vững cho quản lý rừng cộng đồng thời gian tới. Đối với cộng đồng, để tạo ra thu nhập đáng kể trong kinh tế hộ (chiếm khoảng 20% tổng thu của hộ) thì cần giao thêm rừng để cộng đồng có thể tổ chức khai thác khép kín theo luân kỳ và có thu nhập thường xuyên là khoảng 1.000ha (một tiểu khu), tính bình quân diện tích rừng/hộ sẽ là khoảng 10 ha/hộ; điều này vẫn chỉ đạt 1/3 diện

tích cho phép giao cho hộ theo quy định chính sách giao rừng hiện hành.

Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm giai đoạn 2013 – 2018:

Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm giai đoạn 2007 – 2012 chuẩn bị kết thúc, để có thể tiếp tục quản lý rừng bền vững, cần thúc đẩy và hỗ trợ cũng như phê duyệt kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm tiếp theo, từ 2013 – 2018.

3. Kết luận và kiến nghị

a. Kết luận:

Điểm mạnh và nguyên nhân cần phát huy:

Bảo vệ diện tích rừng, hạn chế chuyển đổi rừng sang đất canh tác: Tuy diện tích rừng tự nhiên giao cho cộng đồng có suy giảm do nhiều nguyên nhân, tuy nhiên nếu so sánh một cách khách quan với các khu vực rừng lân cận thì rừng của cộng đồng vẫn được duy trì tốt nhất. Cộng đồng chỉ trực tiếp chuyển đổi 51 ha rừng sang đất canh tác trong vòng 10 năm, chiếm 6% trong diện tích rừng, điều này được cho phép trong chính sách giao rừng và tạo đất canh tác (cho phép chuyển đổi 10% rừng sang đất canh tác).

Rừng sau khai thác được duy trì cấu trúc và mức độ tác động đến môi trường thấp: Rừng sau khai thác theo mô hình rừng ổn định và 7 tiêu chí bài cây bền vững đã ổn định và có khả năng phục hồi để cho sản phẩm ở luân kỳ tiếp theo. Lý do là phương pháp này đơn giản, cộng đồng dễ dàng tiếp cận để thực hiện khai thác rừng bền vững; đồng thời khi áp dụng làm tác động đến môi trường đất, nước, đa dạng sinh học và lâm sản ngoài gỗ của khai thác rừng <15% được đánh giá là tác động nhẹ, phù hợp với phương thức khai thác có tác động thấp.

Nâng cao năng lực quản lý rừng cộng đồng: Với 10 tiêu chí liên quan đến thay đổi năng lực quản lý rừng cộng đồng được đánh giá cho thấy cộng đồng có một sự thay đổi vượt bậc. Hầu hết đã nâng cao năng lực ở mức 80 – 90% ở mỗi tiêu chí. Đây là thành công lớn nhất trong mô hình quản lý rừng cộng đồng, vì trong nhiều nhân tố quyết định thành công của quản lý rừng cộng đồng thì nhân tố con người, tổ chức – thể chế địa phương đóng vai trò quan trọng nhất.

Khai thác gỗ thương mại bền vững tạo được thu nhập cho hộ và quỹ cộng đồng để bảo vệ và phát triển rừng: Đó là nhờ áp dụng phương thức

khai thác gỗ thương mại áp dụng trong trường hợp rừng cộng đồng là có hiệu quả kinh tế; tỷ lệ thu nhập ròng cho cộng đồng là 48% trong tổng thu từ bán gỗ. Làm cơ sở cho tạo quỹ quản lý bảo vệ rừng cộng đồng, đồng thời đã đóng góp một phần trong thu nhập kinh tế hộ, biến động từ 7 – 10% (2,6 – 4,0 triệu đồng/hộ/năm). Đây là cơ sở quan trọng để tồn tại phương thức quản lý rừng cộng đồng.

Điểm yếu và nguyên nhân cần khắc phục:

Suy giảm diện tích rừng: Do nhiều nguyên nhân khác nhau, mà chủ yếu là do xâm canh và cộng đồng chưa thực sự quan tâm bảo vệ rừng giai đoạn 2000 – 2006 khi chưa có chính sách hưởng lợi. Điều này cũng cần khắc phục cả về chính sách và nhận thức cộng đồng để mô hình quản lý rừng cộng đồng được bền vững hơn.

Khai thác cường độ còn cao: Tuy khai thác đã tuân theo mô hình rừng ổn định, nhưng vì lý do kinh tế mà một số năm lượng khai thác còn cao (26 cây/ha), làm tác động đến 31% cấu trúc rừng như khai thác cường độ cao; do vậy cần tuân thủ hơn kỹ thuật khai thác rừng bền vững và đặc biệt là duy trì môi trường rừng và các giá trị lâm sản khác cho đời sống của chính cộng đồng.

Thu nhập từ quản lý rừng cộng đồng còn thấp: Thu nhập từ khai thác gỗ thương mại chưa thực sự cải thiện đời sống của hộ; nguyên nhân là quy mô diện tích rừng giao cho cộng đồng quy ra cho mỗi hộ là quá thấp, chỉ có 3 ha/hộ.

Kết luận chung về mô hình quản lý rừng cộng đồng Tây Nguyên mà điển hình là ở Bu Nơr:

Phương thức quản lý rừng cộng đồng đã được áp dụng trong hơn 10 năm qua ở Tây Nguyên mà ở Bu Nơr là một điển hình đã chứng tỏ được sự bền vững, đó là nhờ việc áp dụng một cách có hệ thống các phương pháp, công cụ pháp lý, kỹ thuật, xã hội thích hợp; bao gồm: Giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân, cấp quyền sử dụng đất và rừng lâu dài; thành lập ban quản lý rừng cộng đồng và các tổ/nhóm quản lý bảo vệ rừng; lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, trong đó cho phép cộng đồng khai thác gỗ thương mại bền vững; lập quy ước quản lý bảo vệ rừng cộng đồng; và tạo được thụ nhập cho người dân và thành lập được quỹ bảo vệ và phát triển rừng trên cơ sở khai thác rừng bền vững. Tuy vẫn còn một số điểm yếu và hạn chế, nhưng nếu đặt trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội, tình hình thực tế quản lý bảo vệ rừng ở địa phương, thì mô

hình quản lý rừng cộng đồng ở Bu Nơr vẫn có ưu điểm vượt trội so với yếu điểm; cần được xem là một mô hình có hiệu quả và nên khuyến cáo nhân rộng.

Mô hình này đã đạt được hiệu quả cả về 3 mặt kinh tế – xã hội và môi trường.

b. Kiến nghị:

Tổ chức học tập trao đổi thông tin về mô hình quản lý rừng này cho các thôn bản trong huyện, tỉnh Đắk Nông và nhiều nơi khác trong cả nước, nhân rộng mô hình này;

Nghiên cứu áp dụng chi trả dịch vụ môi trường đối với rừng cộng đồng như: PES (Chi trả dịch vụ bảo vệ đầu nguồn) hoặc REED+ (Chi trả hấp thụ CO₂ rừng thông qua giảm suy thoái và mất rừng và bảo tồn đa dạng sinh học). Đây là các chương trình đang thí điểm ở cấp quốc gia và quốc tế, nếu liên kết được với các chương trình này sẽ thu được một nguồn kinh phí lớn hỗ trợ cho cộng đồng quản lý bảo vệ rừng.

Tài liệu tham khảo

1. Bjoern Wode, Bảo Huy (2009). Thực trạng lâm nghiệp cộng đồng Việt Nam. GFA/GTZ
2. Bảo Huy, 2007. Ứng dụng mô hình rừng ổn định để khai thác gỗ trong quản lý rừng cộng đồng. Tạp chí NN & PTNT 3/2007.
3. Bao Huy, 2007. Community Forest Management (CFM) in Vietnam: Sustainable Forest Management and Benefit Sharing. Proceedings of the International Conference on Managing Forest for Poor Reduction: Capturing Opportunities in Harvesting and Wood Processing for the benefit of the Poor, FAO.
4. Bao Huy, 2008. Forest Management and Benefit Sharing in Forest Land Allocation - Case study in the Central Highlands. Proceedings of the Forest Land Allocation Forum, MARD, Tropenbos International Vietnam, Thu Do Ltd. Company, Ha Noi, Vietnam, <http://www.tropenbos.org>, page. 94 - 110.
5. Bảo Huy, 2009. Xây dựng cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng. Kỹ yếu hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: Chính sách và thực tiễn. IUCN, Tổng cục lâm nghiệp, RECOFTC.
6. Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng giai đoạn 2006 – 2010. UBND huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
7. Phương án giao đất lâm nghiệp tại thôn 6

– xã Đăk R’Tih, huyện Đăk R’Lấp, tỉnh Đăk Lăk. UBND tỉnh Đăk Lăk năm 2000.

8. Tài liệu hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng tại tỉnh Đăk Nông, 2011. Ban hành theo Quyết định số 784/QĐ- UBND của UBND tỉnh Đăk Nông.

ASSESSMENT OF COMMUNITY FOREST MANAGEMENT IN THE CENTRAL HIGHLANDS PERIOD 2000 – 2012

Bao Huy, Vo Hung, Nguyen Thi Thanh Huong, Nguyen Duc Vinh

A case study in Bu Nor Village, Quang Tam commune, Tuy Duc district, Dak Nong province

Assoc.Prof. Dr. Bao Huy, Dr. Vo Hung, Dr. Nguyen Thi Thanh Huong, MSc. Nguyen Duc Dinh

From 2000, Bu Nor village belongs to Quang Tam commune, Tuy Duc district, Dak Nong province has been allocated forests with total area of 1.016ha. This is the first case of the natural forests allocated to community in the country. For over 10 years pilot model of community forest management here, needed review all sides to extract the lessons learned about the community forest management. Review contents include: changes to the area of forest and its quality, forest environment; change the capacity of the community forest management; effects to household economy and forest community management fund. Assessment methods: Participatory and techniques approaches applied such as satellite image analysis to consider changing area, set up sample plots to evaluate quality of forests, interview household economy. Results showed that: Strengths: i) forests are protected by community, ii) forest exploitation has kept the structure with level of low impact to the environment, iii) improve the capacity of community forest management; iv) timber trade is to create sustainable incomes for households and establish the fund for protecting forests. Weakness: i) Declining forests by outsiders, ii) income from CFM is low.

Key words: Community forestry management (CFM), forest land allocation (FLA), Tay Nguyen (the Central Highlands).

Người phản biện: TS. Nguyễn Hồng Quân

Ngày nhận bài: Tháng 3-2012

Ngày duyệt đăng: Tháng 4-2012

Tràm Chim – Khu Ramsar thứ 4 của Việt Nam

● *Lê Hoàng Long*

Hơn 25 năm hình thành và phát triển (1985-2012) đến nay, hình ảnh một Đồng Tháp Mười thu nhỏ với các đặc trưng điển hình của hệ sinh thái đất ngập nước ngọt ven sông và môi trường tự nhiên biến đổi theo mùa dưới tác động của sông Mekong đó là Vườn Quốc gia Tràm Chim. Hệ sinh thái Tràm Chim rất đa dạng và phong phú với 130 loài cá nước ngọt, 231 loài chim, trong đó có 32 loài quý hiếm có trong Sách đỏ thế giới như Sếu đầu đỏ (Sarus crane), Công đất (Houbaropsis bengalensis), Điêng điếng (Oriental darter), 130 loài thực vật, cùng nhiều loài lưỡng cư, bò sát...

Với những đặc thù về đa dạng sinh học và những kết quả đạt được trong quá trình hình thành và phát triển, một hội thảo về “Công ước Ramsar và Vườn Quốc gia Tràm Chim” đã được tổ chức tại tỉnh Đồng Tháp. Thông qua hội thảo này và cùng với sự hỗ trợ của các bộ, ngành, Tràm Chim đã được đề cử là khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế theo Công ước Ramsar. Theo đánh giá của các nhà khoa học, Tràm Chim đạt 7/9 tiêu chuẩn mà Công ước Ramsar đề ra.

Những thành tựu đạt được của Tràm Chim trong việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học trong thời gian qua đã đóng góp tích cực vào sự nghiệp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của tỉnh Đồng Tháp nói riêng, vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Sự kiện Tràm Chim được công nhận là khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) thứ 4 của Việt Nam và thứ 2000 của thế giới vào ngày 02 tháng 02 năm 2012 vừa qua là sự khẳng định cho những cố gắng và nỗ lực đó. Nhân ngày Đa dạng sinh học Việt Nam (22/5/2012), Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và các bên liên quan đã tổ chức lễ trao chứng nhận khu Ramsar cho Tràm Chim tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Đạt được danh hiệu trên không chỉ là niềm vinh dự và tự hào của nhân dân tỉnh Đồng Tháp, mà còn là của nhân dân Việt Nam trong việc góp phần thực hiện các điều quy ước quốc tế về đa dạng sinh học của đất ngập nước mà Việt Nam đã tham gia.